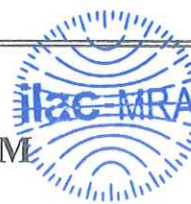


Số: 03126/2025/PKQ (NT/2506.211-211)



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Khách hàng: Công ty TNHH Môi trường Công nghiệp Xanh

Địa chỉ: tổ Xuân Mai 1, phường Phúc Thắng, TP Phúc Yên, Vĩnh Phúc

Địa điểm quan trắc: Thôn Thanh Cao, xã Ngọc Thanh, Thành phố Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc

Tên mẫu	NT/2506.211 - Mẫu nước thải tại điểm xả X =2361831; Y =578485
Loại mẫu	Nước thải
Tình trạng mẫu	Bảo quản theo quy định
Ngày lấy mẫu	10/06/2025
Người bàn giao mẫu	Nguyễn Công Minh
Thời gian thử nghiệm	10/06/2025 – 23/06/2025

TT	Chỉ tiêu thử nghiệm	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả thử nghiệm	QCVN 40:2011/ BTNMT
				NT/2506.211	Cmax (Kq=0,9, Kf=1,0)
1	pH ^(a,b)	-	TCVN 6492:2011	7,1	5,5 - 9
2	BOD ₅ (20°C) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6001-1:2021	35,5	45
3	COD ^(a,b)	mg/L	SMEWW 5220C:2023	64,5	135
4	Chất rắn lơ lửng ^(a,b)	mg/L	TCVN 6625:2000	4 (LOQ=6)	90
5	Asen (As) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	0,0006 (LOQ=0,0015)	0,09
6	Thủy ngân (Hg) ^(b)	mg/L	TCVN 7877:2008	<0,0002	0,009
7	Chì (Pb) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	0,007	0,45
8	Cadimi (Cd) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	<0,0002	0,09
9	Crom (VI) ^(b)	mg/L	SMEWW 3500-Cr B:2023	<0,007	0,09
10	Crom (III) ^(b)	mg/L	TCVN 6658: 2000+ SMEWW 3113 Cr:B: 2023	<0,007	0,9
11	Đồng (Cu) ^(b)	mg/L	TCVN 6193:1996	<0,02	1,8
12	Kẽm (Zn) ^(b)	mg/L	TCVN 6193:1996	0,058 (LOQ=0,06)	2,7
13	Niken (Ni) ^(b)	mg/L	TCVN 6193:1996	0,028 (LOQ=0,06)	0,45
14	Sắt (Fe) ^(b)	mg/L	TCVN 6177:1996	<0,02	4,5
15	Tổng xianua (CN) ^(b)	mg/L	TCVN 6181:1996	<0,005	0,09
16	Tổng phenol ^(b)	mg/L	TCVN 6216:1996	<0,001	0,45
17	Tổng dầu mỡ khoáng ^(b)	mg/L	SMEWW 5520 B&F:2023	1,1	9
18	Amoni (tính theo N) ^(a,b)	mg/L	US EPA Method 350.2	<0,35	9
19	Tổng nito ^(b)	mg/L	TCVN 6638:2000	<2	36
20	Tổng phot pho (tính	mg/L	TCVN 6202:2008	0,12	5,4

510.01.10 Lần ban hành:01 Trang 1/2

- Kết quả này chỉ có giá trị tại thời điểm lấy mẫu/ nhận mẫu (như trên)
- Tên Khách hàng, tên mẫu và chỉ tiêu thử nghiệm theo yêu cầu của khách hàng;
- Thời gian lưu mẫu là 5 ngày. Không trích, sao kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung Tâm



TRUNG TÂM KỸ THUẬT MÔI TRƯỜNG VÀ AN TOÀN HÓA CHẤT
CHI NHÁNH VIỆN HÓA HỌC CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

ĐC: Số 2 Phạm Ngũ Lão, Phan Chu Trinh, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
ĐT: 024.38260669/024.39334132 Email: ceecsvhcn@gmail.com

VILAS 557 - VIMCERTS 195



TT	Chỉ tiêu thử nghiệm	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả thử nghiệm	QCVN 40:2011/ BTNMT
				NT/2506. 211	Cmax (Kq=0,9, Kf=1,0)
	theo P) ^(b)				
21	Clorua ^(b)	mg/L	TCVN 6194:1996	19,1	900
22	Tổng coliform ^(b)	MPN/ 100mL	SMEWW 9221B: 2023	2.200	5.000

Ghi chú:

- QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về nước thải Công nghiệp;
- Cmax (Kq=0,9, Kf=1,0): Giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt;
- <: Nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp thử;
- LOQ: Giới hạn định lượng của phương pháp thử;
- ^(a): Chỉ tiêu được công nhận theo Vilas 557;
- ^(b): Chỉ tiêu được công nhận theo Vimcerts 195.

NGƯỜI LẬP PHIẾU

CÁN BỘ QA/QC

Trinh Thị Hué

Nguyễn Ngọc Việt



Hà Nội, ngày 23 tháng 06 năm 2025

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

ThS. Nguyễn Văn Vũ

1. Kết quả này chỉ có giá trị tại thời điểm lấy mẫu/ nhận mẫu (như trên)
2. Tên Khách hàng, tên mẫu và chỉ tiêu thử nghiệm theo yêu cầu của khách hàng;
3. Thời gian lưu mẫu là 5 ngày. Không trích, sao kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung Tâm

Số: 03154/2025/PKQ (NT/2506.317-318)

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Khách hàng: Công ty TNHH Môi trường Công nghiệp Xanh

Địa chỉ: tổ Xuân Mai 1, phường Phúc Thắng, TP Phúc Yên, Vĩnh Phúc

Địa điểm quan trắc: Tổ Xuân Mai 1, Phường Phúc Thắng, Thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

Tên mẫu	NT/2506.317 - Bể gom nước thải trước khi xử lý NT/2506.318 - Nước thải tại điểm xả
Loại mẫu	Nước thải
Tình trạng mẫu	Bảo quản theo quy định
Ngày lấy mẫu	13/06/2025
Người bàn giao mẫu	Nguyễn Công Minh
Thời gian thử nghiệm	13/06/2025 – 24/06/2025

TT	Chỉ tiêu thử nghiệm	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả thử nghiệm		QCVN 14:2008/ BTNMT
				NT/2506 .317	NT/2506 .318	Cột B
1	pH ^(a,b)	-	TCVN 6492:2011	7,4	7,7	5 ÷ 9
2	BOD ₅ (20°C) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6001-1:2021	4,1	5,8	50
3	Chất rắn lơ lửng ^(a,b)	mg/L	TCVN 6625:2000	8	14	100
4	Tổng chất rắn hòa tan (TDS) ^(b)	mg/L	CEECS/NT/HT/TDS	505	201	1.000
5	Dầu mỡ động, thực vật ^(b)	mg/L	SMEWW 5520 B&F:2023	1,2	1,1	20
6	Sunfua ^(b)	mg/L	TCVN 6637: 2000	<0,05	<0,05	4
7	Amoni (tính theo N) ^(b)	mg/L	US EPA Method 350.2	<0,35	<0,35	10
8	Nitrat (NO ₃ ⁻) (tính theo N) ^(b)	mg/L	US EPA Method 352.1	<0,1	<0,1	50
9	Tổng các chất hoạt động bề mặt ^(b)	mg/L	TCVN 6622-1:2009	0,3	<0,02	10
10	Phosphat (PO ₄ ³⁻ tính theo P) ^(b)	mg/L	TCVN 6202:2008	<0,03	0,39	10
11	Tổng coliform ^(b)	MPN/100mL	SMEWW 9221B: 2023	1.300	1.700	5.000

Ghi chú:

- QCVN 14:2008/BTNMT: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về nước thải sinh hoạt;
- Cột B: Giá trị C của các thông số ô nhiễm làm cơ sở tính toán giá trị tối đa cho phép trong nước thải sinh hoạt khi thải vào các nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt;
- <: Nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp thử;

510.01.10 Lần ban hành:01 Trang 1/2

- Kết quả này chỉ có giá trị tại thời điểm lấy mẫu/ nhận mẫu (như trên)
- Tên Khách hàng, tên mẫu và chỉ tiêu thử nghiệm theo yêu cầu của khách hàng;
- Thời gian lưu mẫu là 5 ngày. Không trích, sao kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung Tâm



- ^(a): Chỉ tiêu được công nhận theo Vilas 557;
- ^(b): Chỉ tiêu được công nhận theo Vimcerts 195.

NGƯỜI LẬP PHIẾU

CÁN BỘ QA/QC

Hà Nội, ngày 24 tháng 06 năm 2025

Trịnh Thị Huế

Nguyễn Ngọc Việt



ThS. Nguyễn Văn Vũ

- Kết quả này chỉ có giá trị tại thời điểm lấy mẫu/ nhận mẫu (như trên)
- Tên Khách hàng, tên mẫu và chỉ tiêu thử nghiệm theo yêu cầu của khách hàng;
- Thời gian lưu mẫu là 5 ngày. Không trích, sao kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung Tâm